

VĂN HOÁ - LỊCH SỬ**NỀN TẢNG CỦA VIỆC BÀNH TRƯỚNG RA THẾ GIỚI CỦA NƯỚC MỸ NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX**

ThS. Dương Quang Hiệp
Đại học Khoa học Huế

Trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thế giới chứng kiến những chuyển biến sâu sắc và toàn diện. Chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc với những đặc trưng trong tổ chức kinh tế và những cuộc bành trướng để tìm kiếm thị trường và kiến tạo hệ thống thuộc địa. Trong bối cảnh đó, Mỹ là một nước phát triển sau, song cũng đã kịp định hình cho mình một vị thế quốc tế mới. Trong đó, bằng sức mạnh quân sự và khả năng kinh tế đang lên, Mỹ từng bước tăng cường sức mạnh và sự hiện diện của họ ở rất nhiều khu vực địa lý gần Mỹ trong thời kỳ cuối thế kỷ XIX. Bước sang những năm đầu thế kỷ XX, với sức mạnh tổng hợp quốc gia ngày càng lớn, nước Mỹ càng đẩy mạnh việc bành trướng không chỉ trong khu vực ảnh hưởng truyền thống, mà còn mở rộng ra nhiều khu vực xa xôi khác, trở thành một trong những quyền lực mới của thế giới. Vậy điều gì làm nên nền tảng cho sự bành trướng của nước

Mỹ trong thời gian kể trên? Bài viết này có mục đích làm rõ những vấn đề đó chủ yếu trên hai khía cạnh kinh tế và chính trị - tư tưởng.

1. Cơ sở kinh tế

1.1. Cuộc Nội chiến (1861-1865) đưa đến sự chiến thắng hoàn toàn và xác lập nền thống trị của giai cấp tư sản miền Bắc đối với thế lực chủ nô miền Nam, mở đường cho chủ nghĩa tư bản Mỹ phát triển. Trong 30 năm cuối thế kỷ XIX, Mỹ - từ một nước có nền kinh tế phụ thuộc châu Âu nhanh chóng trở thành một quốc gia công nghiệp đứng hàng đầu thế giới. Nhiều lĩnh vực kinh tế phát triển nhanh chóng. Trong lĩnh vực công nghiệp, nếu như năm 1860, Mỹ đứng thứ tư về sản lượng công nghiệp thì đến năm 1894 đã vượt qua các nước khác, sản xuất bằng một nửa sản lượng công nghiệp của các nước châu Âu cộng lại và gấp hai lần nước Anh. Việc xây dựng đường sắt tăng lên 6,5 lần, vượt quá tổng chiều dài của tất cả mạng

lưới đường sắt Tây Âu. Hệ thống đường sắt trải rộng trong cả nước đã thúc đẩy tốc độ khai thác và phát triển công thương nghiệp, mở rộng thị trường trong nước; ngược lại, sự phát

triển công thương nghiệp càng thúc đẩy việc xây dựng đường sắt¹. Một vài con số nêu lên dưới đây sẽ cho thấy sự phát triển công nghiệp của Mỹ trên một số lĩnh vực chủ chốt:

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng của công nghiệp Mỹ từ 1860-1900

Hạng mục	Năm 1860	Năm 1900	Tốc độ tăng (tỷ lệ %)
Chiều dài đường sắt (nghìn km)	49,3	320,2	Gần 650%
Than (nghìn tấn)	18,5	270,9	Gần 1465%
Gang (nghìn tấn)	0,8	13,8	172%
Thép (nghìn tấn)	-	10,2	

Nguồn: Dẫn theo Vũ Dương Ninh - Nguyễn Văn Hồng: *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.261

Theo một thống kê khác của nhà sử học người Mỹ, ông Kenton Clymer thuộc Đại học Bắc Illinois, cơ sở kinh tế cho sự hình thành chính sách đối ngoại Mỹ giai đoạn này, hay cơ sở cho quá trình vươn đến quyền lực thế giới của nước Mỹ, là việc tạo ra một nền tảng công nghiệp to lớn. Trong khoảng 35 năm sau năm 1860, sản lượng khai khoáng của Mỹ tăng 10 lần, sản lượng gang tăng 11 lần; sản lượng dầu mỏ tăng 7 lần trong khoảng thời gian từ 1876 đến 1896; tới năm 1893, Mỹ là nước sản xuất đồng lớn nhất thế giới; và vài lần trong thập niên 1890, Mỹ đã vượt qua Anh trong sản xuất các hàng hoá cơ bản như sắt,

thép, than và hàng dệt bông. Chỉ số về sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Mỹ còn có thể thấy được qua các con số về bằng phát minh sáng chế. Trong vòng 30 năm từ 1860 đến 1890, nước Mỹ đã có 440.000 bằng phát minh được ban hành².

Sự phát triển của nền kinh tế Mỹ những năm sau Nội chiến cho đến hết thế kỷ XIX, nhất là trên lĩnh vực sản xuất công nghiệp, đã có sự gia tăng nhanh chóng. Các con số về đầu tư tư bản, nhân công lao động trong công nghiệp và giá trị sản xuất mang lại cho nền kinh tế Mỹ sự tăng trưởng liên tục qua các năm. Các số liệu thống kê dưới đây sẽ cho thấy điều này.

Bảng 2. Sự tăng trưởng của sản xuất công nghiệp Mỹ từ 1860-1900

Thập niên	Đầu tư tư bản (USD)	Số nhân công (người)	Giá trị sản phẩm (USD)
1860	1.009.855.715	1.311.246	1.885.861.676
1870	2.118.208.769	2.053.996	4.232.325.442
1880	2.790.272.606	2.732.595	5.369.579.191
1890	6.525.156.486	4.251.613	9.372.437.283
1900	9.817.434.799	5.308.406	13.004.400.143

Nguồn: William Greenleaf (1968), *American Economic Development since 1860-Documentary History of United States*, University of South Carolina press, Columbia.

Cho đến hết thế kỷ XIX, Mỹ đã trở thành một nước công nông nghiệp phát triển cao. Điều đó tất yếu đưa đến sự ra đời của các tổ chức độc quyền và trở thành đặc trưng trong nền kinh tế Mỹ. Đến đầu thế kỷ XX, các tư-rót (trust) xuất hiện ngày càng nhiều. Một bản khảo sát năm 1904 đã cho thấy, hơn 5000 hãng buôn độc lập trước đây đã hợp nhất thành chừng 300 liên hiệp độc quyền công nghiệp³. Dưới sự khống chế và sức ép từ các tập đoàn này, nước Mỹ đã bắt đầu chú ý đến việc tiến hành các cuộc chiến tranh xâm chiếm các nước láng giềng nhỏ hơn và xa hơn nữa là tiến hành mở rộng phạm vi ảnh hưởng trên toàn thế giới với mưu đồ thống trị toàn cầu.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế trong nước, các nhà tài phiệt, các tập đoàn lũng đoạn và đặc biệt là một số trí thức tư sản cùng quan chức chính phủ đã nhận thấy “thị trường nội địa dường như không đủ khả năng tiếp nhận mức sản xuất tăng lên của các ngành công nghiệp mới”⁴. Giải pháp đặt ra đối với Mỹ là phải tiến hành tìm kiếm mạnh mẽ thị trường nước ngoài, đặc biệt là các khu

vực kém phát triển ở Mỹ Latinh và Trung Quốc. Đây là những khu vực có tiềm năng vô cùng to lớn đối với nền kinh tế Mỹ. Vì vậy, việc tìm kiếm thị trường mới ở nước ngoài bắt đầu được một số giới xem như là “một phương thuốc bách bệnh có tính sống còn và là giải pháp cho mọi vấn đề trong nước nảy sinh bởi sự công nghiệp hóa quá nhanh”⁵. Các thị trường mới, theo Mỹ, sẽ tạo ra một cơ sở đảm bảo cho nền kinh tế lành mạnh và nền kinh tế này, ngược lại, sẽ đảm bảo cho môi trường xã hội Mỹ lành mạnh. Đây là điều vẫn còn nguyên giá trị trong chính sách đối ngoại Mỹ khi nước Mỹ mở rộng quan hệ với các quốc gia trên thế giới trong giai đoạn hiện nay.

Tác động của nhận thức này lên việc hình thành chính sách đối ngoại Mỹ và cả việc hình thành các công cụ thực hiện chính sách đối ngoại của Mỹ là rất đáng kể. Từ nhu cầu tìm kiếm thị trường, Bộ Ngoại giao Mỹ đã tỏ ra chuyên nghiệp hơn và bắt đầu hoạt động tích cực hơn trước kia để trợ giúp cho các công ty Mỹ quan tâm tới việc mở rộng thị trường ra bên ngoài. Mặt khác, tìm kiếm thị trường mới là

một nhân tố kích thích việc xây dựng một lực lượng hải quân hiện đại - công cụ bảo vệ các tuyến thương mại và mở rộng lãnh thổ của chủ nghĩa bành trướng Mỹ. Năm 1880, nước Mỹ chỉ đứng hàng thứ 13 trong số các cường quốc hải quân. Mỹ bị tụt hậu về công nghệ. Vào thời điểm đó, khi các nước khác đã chuyển sang tàu chiến bằng sắt và chạy bằng hơi nước thì tàu chiến Mỹ phần lớn được đóng bằng gỗ và chạy bằng sức gió. Tuy nhiên, chỉ sau chừng 10 năm, vào thập niên 1890, hải quân Mỹ đã được hiện đại hóa và mở rộng đến mức vào năm 1898, Mỹ đã đứng vào hàng thứ 6 hoặc thứ 7⁶, và đã dễ dàng đánh bại hải quân Tây Ban Nha trong cuộc chiến tranh với nước này vào năm đó.

1.2. Sự tăng trưởng kinh tế của Mỹ và cuộc tìm kiếm thị trường liên quan đã tác động đến chính sách đối ngoại Mỹ theo một cách khác: tìm kiếm thuộc địa. Trong bối cảnh thế giới những năm cuối thế kỷ XIX, việc tìm kiếm thị trường của Mỹ không nhất thiết dẫn đến việc thiết lập các thuộc địa kiểu cũ như giai đoạn trước đây. Bởi theo các nhà tài phiệt Mỹ, thuộc địa kiểu cũ trên thực tế có thể được xem như là “của nợ”. Luận điểm này đã được nhà tài phiệt trong ngành thép Andrew Carnegie hết sức bảo vệ. Vì vậy, vào thời điểm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi nước Mỹ bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, Mỹ bắt đầu đẩy mạnh xuất khẩu tư bản hàng loạt. Xuất khẩu tư bản đã trở thành công cụ bành trướng ra các khu vực xung quanh của

Mỹ. Năm 1889, đầu tư tư bản của Mỹ ra nước ngoài đã là 500 triệu USD. Sang đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản của Mỹ đã tăng lên nhanh chóng. Năm 1909, đầu tư ra nước ngoài của Mỹ đạt 2 tỷ USD, đến năm 1913 là 2,6 tỷ USD⁷. Việc xuất khẩu tư bản đã được sử dụng rộng rãi nhằm chiếm đoạt các nguồn nguyên liệu quan trọng của những quốc gia khác, mở ra cho Mỹ khả năng tiếp cận các thị trường lân cận như ở Mỹ Latinh, đưa lại nguồn lợi khổng lồ cho Mỹ từ châu lục này.

Một cơ sở khác về mặt kinh tế quy định sự bành trướng ra thế giới của Mỹ trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đó là các thị trường trên thế giới gần như đã được phân chia xong. Mỹ là một nước đế quốc non trẻ không thể tiến hành các hoạt động bành trướng cổ điển như các nước thực dân phương Tây trước đây, hoặc nếu có thì thế giới cũng không còn khoảng trống nào cho Mỹ thực hiện điều đó. Vì vậy, Mỹ đã có những bước đi khác hơn. Nhà sử học Kenton Clymer đã có lý khi cho rằng “sự bành trướng của Mỹ trong những năm 1890 như một nỗ lực thôn tính thương mại hơn là lãnh thổ”⁸. Ông dẫn chứng rằng, “ngay trong trường hợp Philippines, động cơ kinh tế là chiếm ưu thế bởi đó là căn cứ thích hợp để từ đó thâm nhập vào thị trường được coi là rộng lớn của Trung Quốc, nơi mà Mỹ không hề có một ý muốn thiết lập một thuộc địa thực sự”⁹. Tuy nhiên, điều này không phải phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của giới cầm quyền

Mỹ mà hiện thực thế giới trong giai đoạn đó đã đưa đến những lập luận nói trên. Vào thời điểm này, nước Mỹ chưa đủ lực để nhằm “thiết lập một thuộc địa thực sự” như ý muốn của Mỹ, đặc biệt đối tượng ở đây lại là Trung Quốc - một quốc gia rộng lớn và là nơi tranh chấp, là bàn tiệc của rất nhiều nước đế quốc châu Âu thời kỳ đó. Vì vậy, Mỹ không còn con đường nào khác hơn là phải sử dụng thương mại như là một công cụ hữu hiệu nhằm thâm nhập vào thị trường to lớn này. Điều này đã được minh chứng rõ ràng bằng chính sách “mở cửa” (thị trường) Trung Quốc (Open Door Policy) do Ngoại trưởng Mỹ John Hay đưa ra vào năm 1899. Đây cũng là bước đi thể hiện rõ nét tham vọng mở rộng ảnh hưởng ra thế giới của Mỹ.

Như vậy, với sự phát triển kinh tế một cách mạnh mẽ trong nước cộng với sức ép của các tập đoàn lũng đoạn, các tổ chức tài phiệt, các tư-rót (trust) và giá trị các nguồn vốn tư bản khổng lồ mà Mỹ xuất khẩu ra nước ngoài đã thúc ép Mỹ quan tâm nhiều hơn, sâu sắc hơn đến thế giới bên ngoài. Nói như Wayne Morgan “mối quan tâm đến chính trị thế giới nảy sinh một cách tự nhiên do kiểu cách phát triển quốc gia”¹⁰ của nước Mỹ. Chính do “kiểu cách phát triển quốc gia” ấy mà sau hơn 100 năm tìm cách mở rộng biên giới đất đai, giờ đây Mỹ “đang tìm kiếm khách hàng cho các sản phẩm công nghiệp và ngành tài chính ngân hàng. Nếu chiếm được đất đai, nó cũng không được sử dụng cho các mục đích nông nghiệp mà

cho các căn cứ hải quân ở Hawaii, biển Caribbean và Philippines - những căn cứ có thể bảo vệ cho nền ngoại thương (của Mỹ) đang mở rộng này”¹¹.

2. Cơ sở tư tưởng

Mặc dù kinh tế là nhân tố quan trọng tác động đến việc định hình chính sách đối ngoại của Mỹ trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, song sự vươn đến quyền lực thế giới của Mỹ sẽ không đầy đủ và hoàn thiện nếu thiếu đi cơ sở về mặt tư tưởng. Nhiều chủ thuyết, lập luận theo kiểu “bành trướng do định mệnh” hay “định mệnh hiển nhiên” từng được sử dụng để biện minh cho việc bành trướng lãnh thổ trước đây đã được phục hồi để khẳng định rằng, “Hoa Kỳ có quyền và bổn phận mở rộng ảnh hưởng và nền văn minh ở bán cầu Tây và vùng biển Caribbean cũng như dọc Thái Bình Dương”¹². Ở phương diện tư tưởng, chúng ta có thể nhận thấy người Mỹ đã sử dụng nhiều luận thuyết cho sự bành trướng của họ như sau:

2.1. Một luận thuyết vô cùng quan trọng đã được người Mỹ tận dụng không chỉ cho quá trình bành trướng trong nước mà nó còn phục vụ cho quá trình vươn đến quyền lực thế giới của Mỹ, đó chính là lý thuyết Darwin xã hội. Có thể nói, tất cả những hoạt động bên ngoài biên giới quốc gia, trong chừng mực nào đó đều chịu ảnh hưởng từ tư duy của lý thuyết Darwin xã hội vốn khá phổ biến trong giới trí thức Mỹ lúc bấy giờ. Charles Darwin, một nhà khoa học người Anh đã đưa

ra giả thuyết về thế giới sinh học được đặc trưng bởi sự cạnh tranh tàn bạo và trong đó chỉ có sinh vật nào mạnh mẽ nhất và có khả năng thích nghi nhất mới tồn tại được. Những người theo chủ nghĩa Darwin xã hội đã áp dụng những lý thuyết của Darwin vào xã hội Mỹ và lập luận rằng “trong thế giới tàn bạo của các quan hệ quốc tế, chỉ có những quốc gia thích nghi được mình với những điều kiện mới và được chuẩn bị để tranh đấu thì mới tồn tại được”¹³. Trí thức Mỹ tin tưởng rằng, họ làm vì sự tồn tại của những cái thích hợp nhất, vì vậy, giới trí thức Mỹ đã thúc giục mở rộng lợi ích trong chính sách đối ngoại. Bởi theo họ, ai thích nghi giỏi nhất, người đó sẽ thắng. Điều này cũng không loại trừ trong lĩnh vực ngoại giao “tất cả vấn đề là ở tương quan lực lượng; luật rừng vẫn có giá trị tuyệt đối” và “trong nước, một số tư-rót (trust) lớn cố gắng giành lấy độc quyền; hết như vậy, cả nước Mỹ đều muốn loại trừ sự cạnh tranh của các nước khác”¹⁴.

Những quan niệm về chủng tộc vào thời điểm đó liên quan nhiều đến lý thuyết Darwin xã hội. Các nền văn hóa châu Âu và Mỹ trong quá khứ đã phát triển những lý thuyết về tính ưu việt chủng tộc. Cạnh tranh quốc tế ở vào thời điểm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là một cuộc đấu tranh giành giật lẫn nhau để tồn tại. Điều đó đã làm cho không chỉ người Mỹ cảm thấy rõ ràng rằng “một vài loài này ưu việt hơn các loài khác”. Những lý thuyết như vậy ngày nay tất nhiên đã hoàn toàn mất

uy tín, nhưng khi đó vẫn được chấp nhận bởi vì dường như chúng được ủng hộ bằng những chứng cứ được cho là khoa học. Bởi lẽ, theo nhà sử học Kenton Clymer, “hầu hết các nhà khoa học xã hội có uy tín vào thời đó lại tin vào chúng” và “chủ nghĩa chủng tộc kiểu này đã được tôn trọng” (!)¹⁵.

Rõ ràng, lý thuyết Darwin xã hội và luận thuyết của Chủ nghĩa chủng tộc ưu việt đã có những tác động quan trọng góp phần hình thành nên những chính sách bành trướng trong đối ngoại của Mỹ. Trong bối cảnh thế giới lúc đó, nước Mỹ, với sức ép của các tập đoàn lũng đoạn trong nước, đã phải viện đến những luận thuyết này nhằm thúc đẩy và biện hộ cho hoạt động bành trướng ra thế giới bên ngoài của mình. Việc Tây Ban Nha bị Mỹ làm nhục trong một cuộc xung đột ngắn ngủi (nhưng lợi ích thu được thì trải rộng) đã chứng tỏ rằng “sự sống sót của kẻ thích hợp nhất là điều quyết định số phận của các dân tộc cũng như của các loài vật”¹⁶ mà Mỹ là một điều minh chứng hiển nhiên.

Chủ nghĩa Darwin xã hội và Chủ nghĩa chủng tộc ưu việt cũng khuyến khích Mỹ nghiên cứu các cường quốc lớn, đặc biệt là Anh và noi theo hành động của Anh trong một vài trường hợp nhất định. Nghiên cứu các cường quốc để nhằm đạt đến địa vị cường quốc là một cách làm không gì tốt hơn. Mặc dù vào thời điểm ban đầu người Mỹ không hẳn đã làm những điều tương tự như người Anh, nhưng đến năm 1898 - khi cuộc chiến tranh

giữa Mỹ và Tây Ban Nha nổ ra - cuộc chiến tranh đế quốc đầu tiên, đưa lại cho Mỹ các thuộc địa Cuba, Puerto Rico và Philippines, đã phần nào được giải thích như là một nỗ lực của Mỹ học theo mô hình cường quốc.

Một nhân tố nữa đóng góp vào nỗ lực của Mỹ trong việc hoạch định một chính sách nhằm tìm kiếm quyền lực quốc tế và trở thành một nước đế quốc chủ nghĩa vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đó là nhân tố tâm lý - xã hội Mỹ. Nhân tố này mặc dù vẫn còn mờ nhạt và khó chứng minh một cách thuyết phục, song ở vào thời điểm cuối thế kỷ XIX khi miền biên giới phía Tây của Mỹ đã giáp với bờ Thái Bình Dương, lãnh thổ của Mỹ đã được định hình như hiện nay (nhất là sau khi Mỹ mua vùng Alaska của Nga vào năm 1867), điều đó đồng nghĩa với việc chính thức kết thúc vấn đề mở rộng biên giới trong phạm vi khu vực Bắc Mỹ. Đối với một xã hội mà lâu nay vẫn nghĩ về biên giới và việc mở rộng biên giới như là một "cái van an toàn" cho mọi sự bất đồng thì việc chấm dứt mở rộng biên giới tiềm ẩn nhiều vấn đề đáng lo ngại trong tiến trình phát triển của nước Mỹ. Hội chứng tâm lý - xã hội này phần nào đó đã thúc đẩy Mỹ tiến hành một chính sách đối ngoại quyết đoán và mang tính đế quốc chủ nghĩa hơn. Cecil Rhodes, một nhà tư tưởng đế quốc chủ nghĩa lớn người Anh đã từng khuyên người Mỹ rằng nếu bạn muốn tránh khỏi một cuộc nội chiến thì bạn phải trở thành đế quốc!

Tóm lại, sự phát triển kinh tế và tư tưởng ở Mỹ những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đều đã thuyết phục được giới cầm quyền nước này rằng, đã đến lúc phải tìm một vai trò lớn hơn trong quan hệ quốc tế. Vai trò mà nước Mỹ muốn đạt đến đó là sự chi phối của người Mỹ không chỉ trong nội bộ khu vực châu Mỹ - nơi không còn đủ sự rộng rãi cho các nhà tài phiệt Hoa Kỳ, mà phải là các khu vực có phạm vi rộng lớn hơn ở châu Á như Trung Quốc và các vùng phụ cận. Xuất phát từ sức ép nói trên cộng với tham vọng của mình, nước Mỹ đã đẩy nhanh quá trình cạnh dự vào công việc quốc tế, từng bước vươn đến và khẳng định quyền lực thế giới của mình như là một thực thể chính yếu mà các cường quốc khác không thể không tính đến khi thực thi các chính sách đối ngoại trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và xa hơn ai ■

Chú thích:

- (1) Vũ Dương Ninh - Nguyễn Văn Hồng (1998), Lịch sử thế giới cận đại, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.261
- (2); (4); (5); (6); (8); (9); (13); (15) Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường ĐHKHXH&NV - Đại sứ Quán Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Phòng Thông tin Văn hóa, Tiếp cận nghiên cứu Hoa Kỳ học và kinh nghiệm cho Việt Nam (2003), Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế, Hà Nội, tr.74, tr.75.
- (3) Howard Cincotta, Khái quát về lịch sử nước Mỹ (bản dịch, lưu tại Đại sứ quán Hoa Kỳ). Số 4 (xem lại bản tiếng Anh)
- (7) F.Ia.Pôlianxki (1978) Lịch sử kinh tế các nước ngoài Liên Xô thời đế quốc chủ nghĩa (những năm 1870- 1917), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.101
- (10); (14) Jean Pierre Fichou (1998), Văn minh Hoa Kỳ, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr.114, tr.127
- (11) Eric Foner (2003), Lịch sử mới của nước Mỹ, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.595.
- (12) Office of International Information Programs (1994), An Outline of American History, United States Department of States, p.194.
- (16) Paul Kennedy (1992), Hưng thịnh và suy vong của các cường quốc, Nxb Thông tin lý luận, tr.64